

Số: 911/QĐ-STP-VP

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước
năm 2025 của Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh
(điều chỉnh)**

GIÁM ĐỐC SỞ TƯ PHÁP TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Nghị quyết số 369/NQ-HĐND ngày 01/7/2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố về thành lập Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 02/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 379/QĐ-UBND ngày 30/7/2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về giao chỉ tiêu dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 của Thành phố Hồ Chí Minh sau sắp xếp;

Căn cứ Quyết định số 904/QĐ-UBND ngày 26/8/2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 cho các Sở, ban, ngành Thành phố và Ủy ban các xã, phường;

Căn cứ Quyết định số 1114/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 cho các Sở, ban, ngành Thành phố và Ủy ban các xã, phường, đặc khu;

Căn cứ Quyết định số 1425/QĐ-UBND ngày 12/9/2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 3794/UBND-KT ngày 14/11/2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về cân đối dự toán ngân sách năm 2025 để triển khai nhiệm vụ của các Sở, ngành Thành phố (theo Công văn đề nghị số 6381/STP-VP ngày 10/11/2025 của Sở Tư pháp);

Căn cứ Quyết định số 910/QĐ-STP-VP ngày 14/11/2025 của Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh về điều chỉnh dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025 sau sắp xếp (lần 6);

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Sở.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 sau sắp xếp cho Văn phòng Sở Tư pháp (điều chỉnh lần 6) và Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước số 2 Thành phố Hồ Chí Minh (điều chỉnh lần 3) theo các Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở, Giám đốc Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước số 2 và các Cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Điều 3;
- Sở Tài chính;
- Ban Giám đốc;
- TT/TGPL số 2;
- Các Phòng chuyên môn thuộc STP;
- Văn phòng Sở (để đăng tin);
- Lưu: VT, VP(KT).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Vũ



Q. chủ quản: SỞ TƯ PHÁP TP.HCM
Chương: 414

Phụ lục số 2

CÔNG KHAI DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Điều chỉnh lần 6)

Đơn vị sử dụng ngân sách: **VĂN PHÒNG SỞ TƯ PHÁP TP.HCM**

Mã số ĐVQHNS: **1075715**

Mã KBNN nơi giao dịch: **0111**

Chương **414** Loại **340** Khoản **085, 103, 341, 351, 398, 428**

(Đính kèm theo Quyết định số 911/QĐ-STP-VP ngày 14/11/2025 của Sở Tư pháp TP.HCM)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Mã NKT/ Mã NKP	Dự toán năm 2025 giao sau sắp xếp	Dự toán điều chỉnh lần 1	Dự toán điều chỉnh lần 2	Dự toán điều chỉnh lần 3	Dự toán điều chỉnh lần 4	Dự toán điều chỉnh lần 5 (cân đối)	Dự toán điều chỉnh lần 6 (cân đối)	Tổng cộng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	$8=1+2+...+7$
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước		87.511,3	3.042,0	779,0	-307,0	0,0	0,0	0,0	91.025,3
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	085	136,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	136,0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		0,0							0,0
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		136,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	136,0
	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức cơ quan	12	136,0							136,0
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	103	95,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	95,0
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		0,0							0,0
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		95,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	95,0
a	Chi công nghệ thông tin		80,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	80,0
	+ Duy trì mạng số liệu chuyên dùng	12	24,0							24,0
	+ Thù lao nhuận bút tin bài trang TTĐT của Sở	12	28,0							28,0
	+ Thù lao nhuận bút tin bài trang thông tin điện tử PBGDPL	12	28,0							28,0
b	Kinh phí duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN 9001:2015	12	15,0							15,0
3	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	398	164,3							164,3
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		0,0							0,0
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		164,3							164,3
	Kinh phí trợ cấp qua Tết Ất Tỵ 2025	12	102,3					0,0		102,3
	Kinh phí hỗ trợ nhân dịp kỉ niệm 50 năm Ngày GPMN thống nhất đất nước và 50 năm Ngày giải phóng Côn Đảo	12	62,0					0,0		62,0
4	Sự nghiệp khác	428	73,0							73,0
4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		0,0							0,0
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		73,0							73,0
	Chi khen thưởng	12	73,0							73,0
5	Sự nghiệp hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	431	87.043,0	3.042,0	779,0	-307,0	-150,0	0,0	0,0	90.407,0
5.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		35.231,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	35.231,0
a	Chi từ ngân sách Thành phố	13	26.994,0							26.994,0
b	Chi từ nguồn CCTL ngân sách thành phố cấp	14	8.237,0							8.237,0

STT	Nội dung	Mã NKT/ Mã NKP	Dự toán năm 2025 giao sau sắp xếp	Dự toán điều chỉnh lần 1	Dự toán điều chỉnh lần 2	Dự toán điều chỉnh lần 3	Dự toán điều chỉnh lần 4	Dự toán điều chỉnh lần 5 (cân đối)	Dự toán điều chỉnh lần 6 (cân đối)	Tổng cộng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8=1+2+...+7
5.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		51.505,0	3.042,0	779,0	0,0	-150,0	0,0	0,0	55.176,0
a	Chi từ ngân sách Thành phố		21.255,0	0,0	0,0	0,0	-150,0	0,0	0,0	21.105,0
1	- Kinh phí hoạt động của Đảng	12	259,6				-150,0	-72,4		37,2
2	- Tiền ăn trưa cho công chức	12	454,0					-263,9		190,1
3	- Phụ cấp 01 cửa, đồng phục	12	87,0					-69,0		18,0
4	- Đào tạo cán bộ	12	50,0					-38,0		12,0
5	- Phụ cấp Công nghệ thông tin	12	38,0					-18,8		19,2
6	- Phụ cấp thu hút theo NQ 05/2019	12	112,0					-55,8		56,2
7	- Phụ cấp BCH quân sự	12	19,0					-10,0		9,0
8	- Kinh phí phục vụ công tác thanh tra và trang phục thanh tra	12	144,0					-90,5		53,5
9	- Kinh phí phụ cấp thâm niên nghề thanh tra	12	68,0					-35,2		32,8
10	- Kinh phí phụ cấp đặc biệt ngành thanh tra (25%)	12	108,0					-52,0		56,0
11	- Kinh phí bồi dưỡng công tác tiếp công dân, xử lý đơn	12	60,0					-34,5		25,5
12	- Kinh phí công tác hành chính tư pháp	12	349,0					-281,9		67,1
13	- Kinh phí phục vụ hoạt động thanh tra, công tác xử lý vi phạm hành chính (CP tổ chức đoàn kiểm tra, CP bồi dưỡng, CP mua tin,...)	12	449,0					-354,8		94,2
14	- Kinh phí duy trì và cải tiến hệ thống chất lượng ISO	12	90,0					-18,0		72,0
15	- Kinh phí hỗ trợ công chức làm đầu mối kiểm soát TTHC	12	32,0							32,0
16	- Kinh phí trợ cấp thôi việc	12	100,0					200,0		300,0
17	- Kinh phí bồi dưỡng Giám định viên tư pháp	12	3.215,0					3.668,0		6.883,0
18	- Kinh phí hoạt động hỗ trợ tư pháp và hoạt động của Ban chỉ đạo đề án "Đổi mới và nâng cao hiệu quả của giám định tư pháp"	12	107,0					-107,0		0,0
19	- Kinh phí Hội đồng Phổ biến giáo dục pháp luật	12	2.618,0						-1.111,0	1.507,0
20	- Ngày pháp luật	12	90,0					-90,0		0,0
21	- Đăng thông tin tuyên truyền trên Báo giấy	12	250,0					-180,0		70,0
22	- Đăng thông tin tuyên truyền trên Báo online	12	144,0					-72,0		72,0
23	- Phát sóng trên FM	12	350,0					-223,2		126,8
24	- Tuyên truyền trên Đài truyền thanh 09 huyện, thị	12	175,0						-150,0	25,0
25	- Chi nhuận bút	12	80,0						-56,0	24,0
26	- Thực hiện Luật PBGDPK và KH PBGDPL	12	155,0						-42,0	113,0
27	- Duy trì cổng thông tin PBGDPL	12	100,0						-100,0	0,0
28	- Đề án tăng cường ứng dụng CNTT trong PBGDPL	12	200,0						-137,0	63,0
29	- Xây dựng các Chương trình, Đề án, Kế hoạch	12	150,0						-150,0	0,0
30	- Kinh phí Kiểm tra, rà soát, cập nhật dữ liệu văn bản	12	437,0					133,0		570,0
31	- Kinh phí theo dõi thi hành pháp luật, công tác bồi thường nhà nước, quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý VPHC	12	189,0							189,0
32	- Kinh phí cho công tác theo dõi thi hành pháp luật	12	122,0						-122,0	0,0

STT	Nội dung	Mã NKT/ Mã NKP	Dự toán năm 2025 giao sau sắp xếp	Dự toán điều chỉnh lần 1	Dự toán điều chỉnh lần 2	Dự toán điều chỉnh lần 3	Dự toán điều chỉnh lần 4	Dự toán điều chỉnh lần 5 (cân đối)	Dự toán điều chỉnh lần 6 (cân đối)	Tổng cộng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8=1+2+...+7
33	- Kinh phí cho Đoàn kiểm tra của Sở Tư pháp kiểm tra công tác xử lý vi phạm hành chính và công tác theo dõi thi hành pháp luật tại Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Ủy ban nhân dân 14 xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.	12	70,0						-70,0	0,0
34	- Kinh phí tổ chức Hội nghị pháp luật	12	151,0							151,0
35	- Kinh phí tổ chức hội nghị triển khai, sơ kết, tổng kết công tác tư pháp trong năm	12	122,0						0,0	122,0
36	- Hội thao và hội nghị tổng kết Cúp thi đua Miền Đông Nam Bộ	12	135,0					-76,0		59,0
37	- Hội thao và hội nghị tổng kết Cúp thi đua Khối Nội chính	12	63,0						-63,0	0,0
38	- Hoạt động kỷ niệm 80 năm ngày thành lập Tư pháp	12	63,0						-63,0	0,0
39	- Hội nghị tổng kết công tác tư pháp	12	21,0						0,0	21,0
40	- Kinh phí tổ chức triển khai thi hành Luật Hộ tịch	12	72,0							72,0
41	- Kinh phí nghiệp vụ trong lĩnh vực nuôi con nuôi nước ngoài	12	207,0							207,0
42	- Công tác lĩnh vực hộ tịch	12	36,0						-36,0	0,0
43	- Kinh phí Xây dựng và thẩm tra báo cáo; công tác quản lý văn bản quy phạm pháp luật	12	934,0						3.992,0	4.926,0
44	- Công tác phòng Xây dựng văn bản	12	36,0							36,0
45	- Kinh phí mua sắm tài sản	12	569,0						-472,8	96,2
46	- Kinh phí sửa chữa trụ sở, cơ sở hạ tầng	12	151,0					70,0		221,0
47	- Kinh phí phục vụ công tác thu phí, lệ phí	12	3.255,0					-2.230,0		1.025,0
48	- Kinh phí tham gia các vụ kiện (UBND TP giao) phát sinh trong năm	12	255,0						-224,0	31,0
49	- Kinh phí Dự án số hóa CSDL lý lịch tư pháp	12	3.192,0						-2.873,0	319,0
50	- Kinh phí Nâng cấp phần mềm quản lý Văn bản và hồ sơ công việc tại STP	12	855,0						-436,2	418,8
51	- Kinh phí trợ cấp Tết Ất Tỵ 2025	12	266,4							266,4
	Nhiệm vụ chi phát sinh trong năm									
52	- Kinh phí tiếp các Đoàn khách quốc tế (TQ) (theo Công văn 8629/VP-TH ngày 09/06/2025 của UBND TPHCM)	12						7,0		7,0
53	- Kinh phí tổ chức đón tiếp Đoàn đại biểu khách mời nhân dịp 50 năm giải phóng miền Nam thống nhất đất nước (theo Quyết định 3235/QĐ-UBND ngày 27/06/2025 của UBND Thành phố)	12						295,0		295,0
54	- Kinh phí hỗ trợ tiền thuê nhà ở cho cán bộ, công chức, viên chức của VPS (theo Quyết định 3794/QĐ-UBND ngày 14/11/2025 của UBND Thành phố)	12							764,0	764,0
55	- Kinh phí chế độ chính sách cho người tham gia XDPL (theo Quyết định 3794/QĐ-UBND ngày 14/11/2025 của UBND Thành phố)	12							1.350,0	1.350,0
b	Chi từ nguồn CCTL ngân sách thành phố cấp		30.250,0	3.042,0	779,0	0,0	0,0	0,0	0,0	34.071,0
1	+ Chi tăng thu nhập năm 2025 theo Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội	14	14.220,6							14.220,6
2	+ Chi chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	18	1.454,0							1.454,0
3	+ Kinh phí thực hiện chế độ chính sách theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP	23	14.575,4	3.042,0	779,0					18.396,4
5.3	Kinh phí chưa phân bổ (chỉ thực hiện khi có ý kiến của cấp có thẩm quyền)		307,0	0,0	0,0	-307,0	0,0	0,0	0,0	0,0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	13	205,0			-205,0				0,0

STT	Nội dung	Mã NKT/ Mã NKP	Dự toán năm 2025 giao sau sắp xếp	Dự toán điều chỉnh lần 1	Dự toán điều chỉnh lần 2	Dự toán điều chỉnh lần 3	Dự toán điều chỉnh lần 4	Dự toán điều chỉnh lần 5 (cân đối)	Dự toán điều chỉnh lần 6 (cân đối)	Tổng cộng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	$8=1+2+...+7$
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	12	102,0			-102,0				0,0
6	Sự nghiệp hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	351	0,0	0,0	0,0	0,0	150,0	0,0	0,0	150,0
6.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ									0,0
6.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		0,0	0,0	0,0	0,0	150,0	0,0	0,0	150,0
1	- Kinh phí hoạt động của Đảng	12					150,0			150,0

Ghi chú:

- Đối với các dự án, hạng mục, hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin: Đơn vị chỉ được thực hiện khi có chủ trương của Ủy ban nhân dân Thành phố.

- Nguồn cải cách tiền lương của ngân sách Thành phố (với số tiền là **42.308 triệu đồng**) và nguồn cải cách tiền lương tại đơn vị được sử dụng cho nhu cầu chi chính sách tăng lương cơ sở theo lộ trình của Chính phủ, tinh giản biên chế, chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế đặc thù của Thành phố, chi chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP, chi thực hiện chế độ chính sách theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP và các văn bản quy định hiện hành./.



CÔNG KHAI DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Điều chỉnh lần 3)

Đơn vị sử dụng ngân sách: Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước số 2 TPHCM

Mã số ĐVQHNS: 1032371

KBNN nơi giao dịch: Phòng giao dịch số 17 - KBNN Khu vực II

Chương 414 Loại 330 Khoản 338

(Đính kèm theo Quyết định số 911/QĐ-STP-VP ngày 14/11/2025 của Sở Tư pháp TP.HCM)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Mã NKT/ Mã NKP	Dự toán năm 2025 giao sau sắp xếp	Dự toán điều chỉnh lần 1	Dự toán điều chỉnh lần 2	Dự toán điều chỉnh lần 3 (cân đối)	Tổng cộng
A	B	C	1	2	3	4	5=1+2+...+4
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước		6.480,0	-176,0	1.100,0	0,0	7.404,0
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2	Sự nghiệp văn hoá thông tin		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
3	Sự nghiệp bảo đảm xã hội		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
4	Chi sự nghiệp các hoạt động kinh tế	338	6.480,0	-176,0	1.100,0	0,0	7.404,0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ chi thường xuyên		3.621,0	0,0	0,0	0,0	3.621,0
	- Chi từ nguồn ngân sách chi thường xuyên	13	2.698,0				2.698,0
	+ Kinh phí chi thi đua khen thưởng theo định mức		0,0				0,0
	- Chi từ nguồn CCTL ngân sách Thành phố	14	923,0				923,0
4.2	Kinh phí nhiệm vụ chi không thường xuyên		2.683,0	0,0	1.100,0	0,0	3.783,0
a	Chi từ ngân sách Thành phố		1.382,0	0,0	1.100,0	0,0	2.482,0
1	Kinh phí đào tạo (các lớp quản lý hành chính nhà nước, chuyên môn, nghiệp vụ...)	12	20,0				20,0
2	Chế độ hỗ trợ sau đại học	12	28,0				28,0
3	Chế độ ưu đãi phụ cấp CNTT	12	24,0				24,0
4	Phụ cấp trách nhiệm cho Trợ giúp viên pháp lý	12	172,0				172,0
5	Thực hiện Trợ giúp pháp lý trong hoạt động tổ tụng (Bồi dưỡng Hội đồng phối hợp liên ngành)	12	118,0				118,0
6	Duy trì đường dây nóng về TGPL	12	1,0				1,0
7	Thực hiện Trợ giúp pháp lý cho người khuyết tật (Công tác phí, báo cáo viên, xăng, thuê Hội trường, in phong nền, nước uống...)	12	9,0				9,0
8	Thực hiện TGPL trong khiếu nại quyết định hành chính (Biên soạn, in tờ gấp)	12	4,0				4,0
9	In tờ gấp pháp luật cung cấp cho cơ quan tổ tụng cho Tòa án, Viện kiểm sát, Công an, các phường xã... (In ấn tờ gấp, thù lao biên soạn tờ gấp, chi phí gửi tờ gấp...)	12	5,0				5,0
10	Sách pháp luật, Tài liệu tham khảo	12	4,0				4,0
11	Đồng phục cho Trợ giúp viên pháp lý	12	35,0				35,0
12	Thanh toán vụ việc tư vấn pháp luật cho Luật sư ký hợp đồng	12	5,0				5,0
13	Thù lao cho TGV, Luật sư ký hợp đồng tham gia tổ tụng (Thù lao, công tác phí)	12	618,0		1.100,0	-144,0	1.574,0
14	Chi phí hành chính phục vụ trực tiếp TGPL (Văn phòng phẩm, thuê máy photocopy, mực in, cước gửi thư cơ quan tổ tụng, in hồ sơ, làm thêm giờ, xăng...)	12	45,0				45,0
15	Thù lao cho TGV, Luật sư ký hợp đồng tham gia tổ tụng đối với các vụ việc điển hình, phức tạp	12	5,0				5,0
16	Truyền thông về TGPL và tư vấn pháp luật lưu động (báo cáo viên, công tác phí, xăng...)	12	5,0				5,0
17	Xây dựng điểm cầu xét xử các vụ án liên quan đến đối tượng được TGPL như xét xử trực tuyến theo quy định, Tổ chức phiên tòa trực tuyến liên quan đến hoạt động TGPL	12	99,0				99,0

STT	Nội dung	Mã NKT/ Mã NKP	Dự toán năm 2025 giao sau sắp xếp	Dự toán điều chỉnh lần 1	Dự toán điều chỉnh lần 2	Dự toán điều chỉnh lần 3 (cân đối)	Tổng cộng
A	B	C	1	2	3	4	5=1+2+...+4
18	Kinh phí trợ cấp Tết Ất Tỵ 2025	12	50,0				50,0
19	Mua sắm tài sản	12	135,0				135,0
	Nhiệm vụ chi phát sinh trong năm (sau sắp xếp)						
20	- Kinh phí hỗ trợ tiền thuê nhà ở cho cán bộ, công chức, viên chức (theo Quyết định 3794/QĐ-UBND ngày 14/11/2025 của UBND Thành phố)	12				144,0	144,0
b	Chi từ nguồn CCTL ngân sách thành phố cấp		1.301,0	0,0	0,0	0,0	1.301,0
1	+ Chi tăng thu nhập năm 2025 theo Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội	14	0,0				0,0
2	Kinh phí chi chế độ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP từ nguồn CCTL ngân sách Thành phố	18	199,8				199,8
3	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP	23	1.101,2				1.101,2
4.3	Kinh phí chưa phân bổ (chỉ thực hiện khi có ý kiến của cấp có thẩm quyền)		176,0	-176,0	0,0	0,0	0,0
a	Kinh phí nhiệm vụ chi thường xuyên	13	120,0	-120,0			0,0
b	Kinh phí nhiệm vụ chi không thường xuyên	12	56,0	-56,0			0,0

Ghi chú:

- Đối với các dự án, hạng mục, hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin (nếu có): Đơn vị chỉ được thực hiện khi có chủ trương của Ủy ban nhân dân Thành phố.

- Nguồn cải cách tiền lương của ngân sách Thành phố (với số tiền là **2.224 triệu đồng**) và nguồn cải cách tiền lương tại đơn vị được sử dụng cho nhu cầu chi chính sách tăng lương cơ sở theo lộ trình của Chính phủ, tính gián biên chế, chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế đặc thù của Thành phố, chi chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP, chi thực hiện chế độ chính sách theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP và các văn bản quy định hiện hành./.

- Điều chỉnh dự toán lần 1:

Điều chỉnh giảm dự toán theo Quyết định số 1425/QĐ-UBND ngày 12/9/2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Điều chỉnh dự toán lần 2:

Điều tiết giảm dự toán của Trung tâm DV đầu giá tài sản TPHCM do đơn vị không có nhu cầu sử dụng hết số dự toán đã được ngân sách nhà nước cấp trong năm 2025 (theo báo cáo tại Công văn số 8756/TTĐG ngày 13/10/2025), để bổ sung cho nhiệm vụ chi đặc thù của Trung tâm Trợ giúp pháp lý số 2 TPHCM (theo đề nghị tại Công văn số 181/TTTGPL ngày 08/10/2025 của Trung tâm do đơn vị này chưa được ngân sách nhà nước bố trí đầy đủ kinh phí trong dự toán đã cấp đầu năm 2025).

- Điều chỉnh dự toán lần 3:

Cân đối dự toán ngân sách năm 2025 (KP ngoài khoán) cho nhiệm vụ chi hỗ trợ tiền thuê nhà ở cho viên chức của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước số 2 TPHCM: theo Công văn số 3794/UBND-KT ngày 14/11/2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố./.